

Số: 4930/GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 30 tháng 12 năm 2022

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 286/QĐ-BQL ngày 21/01/2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng về phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Dự án LG Display Hải Phòng” do Công ty TNHH LG Display Việt Nam Hải Phòng làm chủ đầu tư;

Xét Văn bản số 221024-LGD ngày 24/10/2022 của Công ty TNHH LG Display Việt Nam Hải Phòng về đề nghị cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo; Văn bản số 1912/CVLGD ngày 19/12/2022 của Công ty TNHH LG Display Việt Nam Hải Phòng về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường kèm theo hồ sơ đã hoàn thiện của dự án “Dự án LG Display Hải Phòng” (Phân kỳ 1);

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.



## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH LG Display Việt Nam Hải Phòng, địa chỉ tại lô E, khu công nghiệp Tràng Duệ, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Dự án LG Display Hải Phòng” (Phân kỳ 1) tại lô đất E và lô đất ký túc xá, khu công nghiệp Tràng Duệ, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với các nội dung như sau:

### 1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Dự án LG Display Hải Phòng” (Phân kỳ 1)

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô E và lô đất ký túc xá, khu công nghiệp Tràng Duệ, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 4388317664 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng chứng nhận lần đầu ngày 15/04/2016 và chứng nhận điều chỉnh lần thứ 08 ngày 30/08/2021. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201723640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 05/05/2016 và cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 05 ngày 17/05/2019.

1.4. Mã số thuế: 0201723640

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất và gia công sản phẩm màn hình OLED nhựa cho các thiết bị di động như điện thoại di động, đồng hồ thông minh, máy tính bảng v.v...;

- Sản xuất và gia công sản phẩm màn hình OLED TV; Sản xuất và gia công sản phẩm màn hình LCD;

- Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa theo quy định của pháp luật Việt Nam;

- Thực hiện dịch vụ giám sát, theo dõi, kiểm tra, thử nghiệm quy trình sản xuất, gia công và chất lượng của các sản phẩm màn hình và các sản phẩm liên quan;

- Thực hiện sửa chữa các sản phẩm màn hình và các sản phẩm liên quan thông qua hệ điều hành từ xa;

- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng khu Ký túc xá và một số công trình hạ tầng, phúc lợi phục vụ cho người lao động.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư (Phân kỳ 1):

- Diện tích đất sử dụng:

+ Lô E: 40,49 ha;

+ Lô đất Ký túc xá: 12,06 ha

- Quy mô, công suất:

+ Sản xuất màn hình OLED nhựa cho các thiết bị di động như điện thoại di động, đồng hồ thông minh, máy tính bảng, cụm màn hình hiển thị trên xe ô tô, v.v...: 9.600.000 sản phẩm/tháng – 10.100.000 sản phẩm/tháng;



+ Sản xuất màn hình OLED TV: 460.000 sản phẩm/tháng – 500.000 sản phẩm/tháng;

+ Sản xuất màn hình LCD: 480.000 sản phẩm/tháng;

+ 04 tòa túc xá và 01 tòa phúc lợi sức chứa 1.974 người;

## **2. Nội dung cấp phép môi trường, yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH LG Display Việt Nam Hải Phòng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH LG Display Việt Nam Hải Phòng có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.5. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải về Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để được kiểm tra, giám sát và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 07 năm

(từ ngày 30...tháng 12...năm 2022 đến ngày 30...tháng 12...năm 2029.).

**Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.**

Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND: xã Hồng Phong, huyện An Dương;
- Công ty TNHH LG Display Việt Nam Hải Phòng;
- Công ty CP KCN Sài Gòn – Hải Phòng;
- Các Phòng: QLTNMT, QHXD, QLĐT, HTGS, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**Bùi Ngọc Hải**



## Phụ lục 1

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 493/Q/GPMT-BQL ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau khi xử lý của Dự án được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Duệ, không xả ra môi trường).

#### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

##### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ khu nhà vệ sinh được thu gom và xử lý qua hệ thống bể tự hoại; nước thải nhà bếp được thu gom qua các thiết bị tách mỡ, nước đã được xử lý qua bể tự hoại, nước rửa tay chân được thu gom đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung về trạm xử lý nước thải của khu công nghiệp Trảng Duệ.

- Nước thải từ tháp khu vực xử lý nước DI, làm mát, từ các buồng kiểm tra sản phẩm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 2000 m<sup>3</sup>/ngày đêm của Nhà máy để xử lý trước khi đầu nối với hệ thống dẫn nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Trảng Duệ.

##### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sản xuất: nước thải sản xuất → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất (bể điều chỉnh pH số 1 → bể điều chỉnh pH số 2 → bể điều hòa → bể chứa nước) → Trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Trảng Duệ.

+ Nước thải sinh hoạt: Nước thải từ nhà vệ sinh → bể tự hoại 3 ngăn → Trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Trảng Duệ.

+ Nước thải từ canteen → Thiết bị tách mỡ → Trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Trảng Duệ.

- Công suất thiết kế:

+ 02 bể tự hoại 3 ngăn tại khu vực nhà máy có tổng dung tích 2.143,75 m<sup>3</sup>;

+ 01 bể tách mỡ từ nhà ăn thể tích 120 m<sup>3</sup>

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 2.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

+ 02 bể tự hoại tại khu vực ký túc xá có tổng dung tích 1.090 m<sup>3</sup>;

+ 05 thiết bị tách mỡ với tổng thể tích  $1,6 \text{ m}^3$ .

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo hệ thống thu gom và xử lý nước thải được vận hành liên tục, đúng quy trình;

- Hệ thống được theo dõi và kiểm tra hằng ngày;

- Vệ sinh hệ thống định kỳ;

- Định kỳ kiểm tra hoạt động ổn định của thiết bị, tính nguyên vẹn của các tank chứa, đường ống thu gom nước thải;

- Thực hiện bảo dưỡng, kiểm tra thiết bị theo tiêu chuẩn quản lý thiết bị;

- Giám sát chất lượng nước thải định kỳ;

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Trực tiếp ứng phó khi có sự cố nước thải xảy ra.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 02 vị trí tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Nhà máy.

+ 01 điểm tại bể điều chỉnh pH1, tọa độ X(m): 2308476; Y(m): 585015;

+ 01 điểm tại bể chứa cuối, tọa độ: X(m): 2308191; Y(m): 585108.

- 02 vị trí tại hố ga cuối của Nhà máy đấu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Tràng Duệ.

+ 01 điểm đấu nối số 1, tọa độ X (m): 2308144, Y (m): 585281;

+ 01 điểm đấu nối số 2, tọa độ X (m): 2308516, Y (m): 584309.

- 02 vị trí tại hố ga cuối của Khu ký túc xá đấu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Tràng Duệ.

+ 01 điểm đấu nối số 1, tọa độ X (m): 2308375, Y (m): 584663;

+ 01 điểm đấu nối số 2, tọa độ X (m): 2308530, Y (m): 584805.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ} 45'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ )

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: tuân thủ theo yêu cầu của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Tràng Duệ.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo tần suất 15 ngày/lần (tối thiểu 5 lần trong cả quá trình) của giai đoạn điều chỉnh hiệu suất và tần suất 1 ngày/lần (7 ngày liên tiếp) của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải của Dự án

theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Trảng Duệ, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Trảng Duệ để tiếp tục được xử lý trước khi xả thải ra môi trường.



## Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ  
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4130/GPMT-BQL ngày 30 tháng 12 năm 2022  
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:** Nguồn phát sinh bụi, khí thải của khu vực Nhà máy phân kỳ 1 phát sinh từ các nguồn sau:

- Hoạt động giao thông của cán bộ nhân viên và phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm: Bụi, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>;

- Hoạt động sản xuất:

+ Quá trình đốt nồi hơi: bụi, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>;

+ Các quá trình cắt laser (cắt viền POL, tạo kích thước Cell): bụi, CO<sub>2</sub>, N<sub>2</sub>;

+ Các quá trình sử dụng keo (gắn bản phân cực (POL), gắn mạch nguồn, gắn mạch in...): hơi hữu cơ VOC như toluen, metyl acrylate...;

+ Quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị: hơi IPA, acetone;

+ Quá trình kiểm tra, sửa chữa: hơi IPA, acetone.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

2.1. Vị trí xả khí thải:

- 30 ống thoát khí thải có các quạt hút:

TT	Vị trí		Mã số ống thải khí	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)
1	Phía Tây xưởng H1	Cụm ống thoát khí thải số 01 (Công suất 36.000 m <sup>3</sup> /giờ/ống) (Thu gom khí thải từ: các thiết bị phát sinh bụi, khu vực sửa chữa, khí thải nhiệt dư từ các thiết bị sản xuất)	6201	2308166	584616
2			6202	2308169	584619
3			6203	2308171	584621
4			6204	2308175	584624
5			6205	2308177	584626
6			6206	2308108	584629
7			6207 (Dự phòng)	2308162	584613
8			6208 (Dự phòng)	2308159	584611
9			6209 (Dự phòng)	2308156	584608
10	Phía Đông	Cụm ống thoát khí thải số 02	6211	2308336	584759
11			6212	2308335	584758



12	xưởng H1	(Công suất 36.000 m <sup>3</sup> /giờ/ống)	6213	2308333	584757
13		(Thu gom khí thải từ: các thiết bị phát sinh bụi, khu vực sửa chữa, khí thải nhiệt dư từ các thiết bị sản xuất)	6214 (Dự phòng)	2308330	584754
14	Phía Tây xưởng H2	Cụm ống thoát khí thải số 03 (Công suất 36.000 m <sup>3</sup> /giờ/ống) (Thu gom khí thải từ: các thiết bị phát sinh bụi, khí thải nhiệt dư từ các thiết bị sản xuất)	6301	2308330	584754
15			6302	2308944	584908
16			6303	2307949	584911
17			6304	2307952	584913
18			6305 (Dự phòng)	2307954	584914
19		Cụm ống thoát khí thải số 04 (Công suất 36.000 m <sup>3</sup> /giờ/ống) (Thu gom khí thải từ: các thiết bị phát sinh bụi, khí thải nhiệt dư từ các thiết bị sản xuất)	6306	2307974	584931
20			6307	2307976	584986
21			6308	2307980	584936
22			6309	2307984	854941
23			6310 (Dự phòng)	2307987	584842
24	Phía Đông xưởng H2	Cụm ống thoát khí thải số 05 (Công suất 36.000 m <sup>3</sup> /giờ/ống) (Thu gom khí thải từ: các thiết bị phát sinh bụi, khí thải nhiệt dư từ các thiết bị sản xuất)	6326	2308129	585060
25			6327	2308132	585060
26			6328	2308133	585064
27			6329	2308137	585068
28			6330	2308141	585073
29			6331 (Dự phòng)	2308146	585075
30			6332 (Dự phòng)	2308152	585077

- 02 ống thoát khí thải nôi hơi:

+ Ống khí thải nôi hơi số 1 tọa độ X(m): 2308394; Y(m): 584940, công suất 31.860 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Ống khí thải nổi hơi số 2 tọa độ X(m): 2308392; Y(m): 584938, công suất 31.200 m<sup>3</sup>/giờ

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105° 45', múi chiếu 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Tổng lưu lượng của cụm quạt số 01 (06 ống thải khí vận hành thường xuyên): 216.000 m<sup>3</sup>/giờ

- Tổng lưu lượng của cụm quạt số 02 (03 ống thải khí vận hành thường xuyên): 108.000 m<sup>3</sup>/giờ

- Tổng lưu lượng của cụm quạt số 03 (04 ống thải khí vận hành thường xuyên): 144.000 m<sup>3</sup>/giờ

- Tổng lưu lượng của cụm quạt số 04 (04 ống thải khí vận hành thường xuyên): 144.000 m<sup>3</sup>/giờ

- Tổng lưu lượng của cụm quạt số 05 (05 ống thải khí vận hành thường xuyên): 180.000 m<sup>3</sup>/giờ

- Tổng lưu lượng của khí thải nổi hơi (02 ống thải khí): 63.060 m<sup>3</sup>/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B) ( $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ,  $K_v = C \times 0,9 \times 1$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ cụ thể như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT ( $C_{max} = K_p \times K_v$ )	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	160	-		
3	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1	-		
4	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500	-		
5	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	850	-		
6	Styrene	mg/Nm <sup>3</sup>	-	100		
7	Metylacrylat	mg/Nm <sup>3</sup>	-	35		
8	Acetone	mg/Nm <sup>3</sup>	-	-		
9	Xylene	mg/Nm <sup>3</sup>	-	870		

10	Toluene	mg/Nm <sup>3</sup>	-	750		
11	IPA	mg/Nm <sup>3</sup>	-	-		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi phát sinh từ các công đoạn cắt được quạt hút trong thiết bị hút qua các miệng hút vào các lõi lọc, bụi được giữ trong các lõi lọc và khí sạch ra ngoài theo hệ thống đường ống thải khí;

- Khí thải phát sinh tại các bàn sửa chữa được quạt hút qua các miệng hút lần lượt đi qua các hệ thống xử lý khí thải gồm lớp lọc bằng vật liệu polyester, bộ lọc bằng sợi thủy tinh, khay chứa than hoạt tính. Khí sạch thoát ra ngoài theo hệ thống đường ống thải khí;

- Khí thải nhiệt dư của nhà xưởng được thu gom vào đường ống nhánh, từ đường ống nhánh khí thải được hút vào đường ống thu gom chung, sau đó khí thải từ các đường ống thu gom chung được nhập dòng với nhau vào đường ống trục để thoát khí chung của nhà xưởng. Khí thải sau đó thoát ra ngoài bằng 30 quạt hút khí thải nhiệt được tách thành 05 cụm ống thải khí.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ của từng hệ thống xử lý:

+ Bụi tại khu vực cắt Cell, cắt POL → Thiết bị xử lý bụi đồng bộ → Đường ống thu gom chung khí thải nhiệt → Ống thải khí;

+ 01 dòng khí thải nhiệt của các thiết bị có phát sinh nhiệt cao trong dây chuyền sản xuất → Đường ống thu gom chung khí thải nhiệt → Ống thoát khí;

+ Buồng đốt LPG cho nồi hơi → Ống thoát khí.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí tự động được quy định tại Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống thải khí khu vực sản xuất thường xuyên và đúng quy trình đảm bảo tiêu chuẩn phòng sạch;

- Cập nhật những thay đổi công nghệ, thiết bị, quy trình sản xuất, giám sát tính chất của nguồn thải để đưa ra giải pháp cải tiến kịp thời;

- Định kỳ kiểm tra định kỳ thiết bị và đường ống, bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định;

- Thực hiện bảo dưỡng, kiểm tra thiết bị theo tiêu chuẩn quản lý thiết bị;

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra;

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường không khí;

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 22 ống thoát khí thải vận hành thường xuyên của Nhà máy

- Tọa độ xả thải:

TT	Vị trí		Mã số ống thải khí	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)
1	Phía Tây xưởng H1	Cụm ống thoát khí thải số 01 (Công suất 36.000 m <sup>3</sup> /giờ/ống) (Thu gom khí thải từ: các thiết bị phát sinh bụi, khu vực sửa chữa, khí thải nhiệt dư từ các thiết bị sản xuất)	6201	2308166	584616
2			6202	2308169	584619
3			6203	2308171	584621
4			6204	2308175	584624
5			6205	2308177	584626
6			6206	2308108	584629
7	Phía Đông xưởng H1	Cụm ống thoát khí thải số 02 (Công suất 36.000 m <sup>3</sup> /giờ/ống) (Thu gom khí thải từ: các thiết bị phát sinh bụi, khu vực sửa chữa, khí thải nhiệt dư từ các thiết bị sản xuất)	6211	2308336	584759
8			6212	2308335	584758
9			6213	2308333	584757
10	Phía Tây	Cụm ống thoát khí thải số 03	6301	2308330	584754

11	xưởng H2	(Công suất 36.000 m <sup>3</sup> /giờ/ống)	6302	2308944	584908	
12		(Thu gom khí thải từ: các thiết bị phát sinh bụi, khí thải nhiệt dư từ các thiết bị sản xuất)	6303	2307949	584911	
13			6304	2307952	584913	
14			Cụm ống thoát khí thải số 04	6306	2307974	584931
15		(Công suất 36.000 m <sup>3</sup> /giờ/ống)	(Thu gom khí thải từ: các thiết bị phát sinh bụi, khí thải nhiệt dư từ các thiết bị sản xuất)	6307	2307976	584986
16				6308	2307980	584936
17				6309	2307984	854941
18	Cụm ống thoát khí thải số 05			6326	2308129	585060
19	Phía Đông xưởng H2	(Công suất 36.000 m <sup>3</sup> /giờ/ống)	(Thu gom khí thải từ: các thiết bị phát sinh bụi, khí thải nhiệt dư từ các thiết bị sản xuất)	6327	2308132	585060
20				6328	2308133	585064
21				6329	2308137	585068
22				6330	2308141	585073

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105° 45', múi chiều 3°)

### 2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT ( $C_{max} = K_p \times K_v$ , $K_p=0,9$ , $K_v=1$ )	QCVN 20:2009/BTNMT
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	-
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	160	-
3	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1	-
4	SO2	mg/Nm <sup>3</sup>	500	-
5	NOx (tính theo NO2)	mg/Nm <sup>3</sup>	850	-
6	Styrene	mg/Nm <sup>3</sup>	-	100
7	Metylacry	mg/Nm <sup>3</sup>	-	35

	lat			
8	Acetone	mg/Nm <sup>3</sup>	-	-
9	Xylene	mg/Nm <sup>3</sup>	-	870
10	Toluene	mg/Nm <sup>3</sup>	-	750
11	IPA	mg/Nm <sup>3</sup>	-	-

2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo tần suất 15 ngày/lần (tối thiểu 5 lần trong cả quá trình) của giai đoạn điều chỉnh hiệu suất và tần suất 1 ngày/lần (7 ngày liên tiếp) của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải của Dự án theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Thực hiện quan trắc môi trường theo cam kết của chủ dự án trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.

**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 4930/GPMT-BQL ngày 10 tháng 12 năm 2022  
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các phương tiện giao thông ra vào nhà máy bao gồm: xe vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm, chất thải; xe đưa đón người lao động; xe của cán bộ công nhân viên, xe của khách hàng đến làm việc.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

+ Cổng B (Tọa độ X (m): 2308384; Y (m): 584786);

+ Cổng C (Tọa độ X (m): 2308559; Y (m): 585243);

+ Cổng D (Tọa độ X (m): 2308174; Y (m): 585194).

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	6 tháng/lần (Theo đề xuất của chủ dự án)	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	6 tháng/lần (Theo đề xuất của chủ dự án)	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Thực hiện trồng cây xanh xung quanh tường rào của công ty để tạo bóng mát, giảm tác động của bụi, nhiệt độ và tiếng ồn.

- Kiểm tra thường xuyên độ cân bằng của máy móc, thiết bị (khi lắp đặt và định kỳ trong quá trình hoạt động); kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ bảo dưỡng.

- Trang bị bảo hộ lao động chuyên dùng: quần áo bảo hộ, nút tai chống ồn cho người lao động làm việc ở các vị trí có mức ồn và độ rung lớn.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Tuân thủ các tiêu chuẩn về tiếng ồn, độ rung tại nơi làm việc theo quy định hiện hành.



**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4930/GPMT-BQL ngày 10 tháng 12 năm 2022*  
*của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Cặn sơn, sơn và vecni thải (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Rắn	08 01 01	6,60
2	Hộp chứa mực in thải (loại có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	Rắn	08 02 04	3.501
3	Chất kết dính và chất bịt kín thải (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Lỏng	08 03 01	530,14
4	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	100
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa - lý	Bùn	12 02 02	100
6	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	13 01 01	210
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	27.80
8	Pin, ắc qui thải	Rắn	16 01 12	10.00
9	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	727.60
10	Các loại dầu thải khác	Lỏng	17 07 03	1.522,55
11	Các loại sáp và mỡ thải	Rắn	17 07 04	15.00
12	Bao bì mềm nhiễm thành phần nguy hại thải	Rắn	18 01 01	200.00

13	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	94,890.40
14	Bao bì kim loại nhiễm thành phần nguy hại thải	Rắn	18 01 02	6,927.65
15	Bao bì nhựa nhiễm thành phần nguy hại thải	Rắn	18 01 03	2,379.00
16	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	Rắn	19 02 06	132,369.68
17	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn/ lỏng	19 05 03	982.20
18	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có thành phần nguy hại	Rắn/ lỏng	19 05 04	124.40
19	Pin, ắc qui chì thải	Rắn	19 06 01	933.40
20	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại hữu cơ và vô cơ	Rắn	19 12 03	56,797.60
<b>Tổng</b>				<b>302.355,22</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường dự kiến phát sinh bao gồm (túi nilong, dây đai buộc hàng, sản phẩm lỗi hỏng,...): khoảng 284 tấn/tháng (3.408 tấn/ năm);

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt dự kiến phát sinh: khoảng 350 tấn/tháng (4.200 tấn/ năm).

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Số lượng, diện tích kho: bố trí 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại, có diện tích 60 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền bê tông hóa chống thấm, công trình phòng chống sự cố rò rỉ chất thải nguy hại dạng lỏng ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã CTNH, trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn, mã chất thải nguy hại, có thùng phuy chứa cát khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định. Kho tuân thủ đầy đủ các quy định liên quan đến lưu chứa chất thải nguy hại. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng

với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

## ***2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:***

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ và đáp ứng các quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

### **2.2.2. Kho lưu chứa:**

- Số lượng, diện tích kho: : bố trí 01 khu vực chứa có diện tích 410 m<sup>2</sup>;
- Thiết kế, cấu tạo: Tường bao và mái che, mặt sàn đảm bảo kín khí, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Rác thải rắn thông thường được phân loại và đóng bao gọn gàng sắp xếp tại kho lưu chứa, đảm bảo được vệ sinh, và không có nguy cơ bị lẫn, rò rỉ với các loại rác thải khác. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

## ***2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:***

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng thu gom từ 20 lít – 50 lít tại các khu vực phát sinh (văn phòng, nhà ăn, nhà xưởng sản xuất); 02 thùng chuyên dụng có nắp đậy, tổng dung tích 22 m<sup>3</sup> tại kho chứa.

2.3.2. Kho lưu chứa: các thùng chứa chất thải sinh hoạt được đặt nằm trong khu vực chứa chất thải diện tích 60 m<sup>2</sup>. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.



**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4130/GPMT-BQL ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chịu trách nhiệm đối với chất thải được chuyển giao.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.
3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

